Signature Not Verified
Được ký bởi CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN HÀ NỘI
Ngày ký: 20.03.2020 16:44

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN HÀ NỘI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 – 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 – 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
Bản thuyết minh báo cáo tài chính	9 – 33

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Hà Nội (dưới đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đính kèm đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

Tên	Chức vụ
Ông Mai Xuân Phong	Chủ tịch
Ông Trần Mạnh Hữu	Phó chủ tịch, Bổ nhiệm từ ngày 26/04/2019
Ông Nguyễn Phú Cường	Ủy viên
Ông Lê Văn Toàn	Ủy viên
Ông Phạm Quốc Anh	Ủy viên

Danh sách các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

Tên	Chức vụ
Ông Nguyễn Thành Trung	Trưởng ban
Ông Phạm Trọng Vinh	Thành viên
Ông Lê Vĩnh Hòa	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

Tên	Chức vụ
Ông Nguyễn Phú Cường	Tổng Giám đốc
Bà Phạm Vân Anh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Văn Toàn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Quốc Anh	Phó Tổng Giám đốc
Bà Trần Thị Hiền	Kế toán trưởng

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam – Chi nhánh Miền Trung, thành viên của RSM Quốc tế.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hằng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

bảo an toàn tài sản của Công ty và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính.

CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty công bố rằng, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc

M.S.D.N: 0100102848 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN HÀ NỘI - Q. ĐỐNG ĐA - TP. HÀ NỘI

Nguyễn Phú Cường
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 17 tháng 03 năm 2020

RSM Vietnam

Chi nhánh Miền Trung
Tầng 3, Số 142 Xô Viết Nghệ Tĩnh, Phường Hòa Cường Nam
Quận Hải Châu, Tp. Đà Nẵng, Việt Nam

T +84236 363 3334
F +84236 363 3334

www.rsm.com.vn

Số: 30/BCKT/2020-RSMMT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các thành viên Hội đồng quản trị**
Các thành viên Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN HÀ NỘI

Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Hà Nội (dưới đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 17/03/2020 từ trang 5 đến trang 33, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Hà Nội tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

M.S.C.N: 0302361789-002-C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & TƯ VẤN RSM VIỆT NAM - CHI NHÁNH MIỀN TRUNG
Q. HẢI CHÂU - T.P ĐÀ NẴNG

Trần Dương Nghĩa	**Kim Văn Việt**
Giám đốc	**Kiểm toán viên**
Giấy chứng nhận Đăng ký hành nghề kiểm toán số: 1309-2018-026-1	Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 1486-2018-026-1

Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam
Chi nhánh Miền Trung
Đà Nẵng, ngày 17 tháng 03 năm 2020

Như đã trình bày tại Mục 2.1 của Bản thuyết minh báo cáo tài chính, báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước ngoài Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN HÀ NỘI
Địa chỉ: 20 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B01 – DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2019	Tại ngày 01/01/2019
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**156.605.166.412**	**184.884.005.722**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**30.428.791.443**	**11.585.247.090**
1. Tiền	111	4.1	1.944.754.448	9.785.247.090
2. Các khoản tương đương tiền	112		28.484.036.995	1.800.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**4.2**	**68.467.891.661**	**107.835.768.104**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		11.957.748.143	11.957.748.143
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		56.510.143.518	95.878.019.961
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**39.738.177.228**	**15.062.378.825**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.3	38.591.409.835	10.640.112.775
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.481.645.745	1.208.889.403
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.4	1.268.364.939	4.816.619.938
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.5	(14.700.417.392)	(14.700.417.392)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	4.6	13.097.174.101	13.097.174.101
IV. Hàng tồn kho	**140**	**4.7**	**17.855.695.231**	**47.313.208.494**
1. Hàng tồn kho	141		18.382.489.382	50.530.429.407
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(526.794.151)	(3.217.220.913)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**114.610.849**	**3.087.403.209**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.8	42.192.000	348.102.137
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.121.314	2.674.528.619
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	4.14	70.297.535	64.772.453
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**8.510.813.553**	**9.167.915.016**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**1.720.523.053**	**1.843.525.317**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.9	1.370.523.053	1.493.525.317
Nguyên giá	222		56.116.382.687	55.565.503.665
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(54.745.859.634)	(54.071.978.348)
2. Tài sản cố định vô hình	227	4.10	350.000.000	350.000.000
Nguyên giá	228		694.370.036	694.370.036
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(344.370.036)	(344.370.036)
III. Bất động sản đầu tư	**230**		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**72.727.273**	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	4.11	72.727.273	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**6.717.563.227**	**7.324.389.699**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.8	318.124.500	185.419.205
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	4.12	6.399.438.727	7.138.970.494
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**165.115.979.965**	**194.051.920.738**

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN HÀ NỘI
Địa chỉ: 20 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B01 – DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)
Tại ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2019	Tại ngày 01/01/2019
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**46.990.363.477**	**72.313.424.011**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**46.990.363.477**	**72.313.424.011**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.13	3.501.563.293	2.630.648.455
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		4.217.799.349	4.217.327.349
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.14	13.983.823.254	15.371.042.761
4. Phải trả người lao động	314		1.659.970.231	4.490.426.139
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.15	19.283.510.215	22.893.270.592
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	4.16	115.306.540	637.997.401
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.17	3.967.139.528	4.312.360.247
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.18	-	17.500.000.000
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		261.251.067	260.351.067
II. Nợ dài hạn	**330**		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**118.125.616.488**	**121.738.496.727**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**4.19**	**118.125.616.488**	**121.738.496.727**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		100.000.000.000	100.000.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		100.000.000.000	100.000.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		8.404.233.622	8.404.233.622
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		9.721.382.866	13.334.263.105
LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước	421a		1.333.263.105	6.375.873.463
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		8.388.119.761	6.958.389.642
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	**430**		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**165.115.979.965**	**194.051.920.738**

Phê duyệt

M.S.D.N: 0100102828 C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN HÀ NỘI Q. ĐỐNG ĐA - TP. HÀ NỘI

Nguyễn Phú Cường
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 17 tháng 03 năm 2020

Người lập

Trần Thị Hiền
Kế toán trưởng

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN HÀ NỘI
Địa chỉ: 20 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B02 – DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2019	Năm 2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	236.506.486.596	190.311.640.008
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		236.506.486.596	190.311.640.008
4. Giá vốn hàng bán	11	5.2	192.888.706.829	149.593.412.505
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		43.617.779.767	40.718.227.503
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.3	4.863.545.612	5.830.207.625
7. Chi phí tài chính	22	5.4	292.893.900	181.370.078
Trong đó, chi phí lãi vay	*23*		*286.920.665*	*121.567.708*
8. Chi phí bán hàng	25	5.5	7.902.260.979	8.377.375.495
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.6	24.637.980.843	22.878.404.610
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		15.648.189.657	15.111.284.945
11. Thu nhập khác	31	5.7	1.625.211.752	162.361.380
12. Chi phí khác	32	5.8	740.736.323	188.463.351
13. Lợi nhuận khác	40		884.475.429	(26.101.971)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		16.532.665.086	15.085.182.974
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.10	2.405.013.558	3.126.793.332
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	5.11	739.531.767	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		13.388.119.761	11.958.389.642
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	4.19.6	1.339	996
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	4.19.7	1.339	996

Phê duyệt

M.S.D.N: 0100102848 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN HÀ NỘI - Q. ĐỐNG ĐA - TP. HÀ NỘI

Nguyễn Phú Cường
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 17 tháng 03 năm 2020

Người lập

Trần Thị Hiền
Kế toán trưởng

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN HÀ NỘI
Địa chỉ: 20 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2019	Năm 2018
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		208.555.661.536	207.044.765.654
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa dịch vụ	02		(158.475.967.144)	(142.131.370.311)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(18.880.685.009)	(19.399.282.203)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(313.769.980)	(94.718.393)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(2.257.463.494)	(4.778.320.837)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		18.836.010.703	3.740.964.836
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(39.911.562.121)	(31.606.372.764)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**7.552.224.491**	**12.775.665.982**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(762.986.295)	-
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(110.716.989.683)	(155.082.012.128)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		150.084.866.126	139.448.508.881
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		5.208.238.385	5.403.878.668
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**43.813.128.533**	**(10.229.624.579)**
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33	6.1	33.956.094.868	33.961.110.879
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	6.2	(51.456.094.868)	(19.461.110.879)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(15.021.834.000)	(14.896.073.700)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(32.521.834.000)**	**(396.073.700)**
LƯU CHUYỂN THUẦN TRONG NĂM	**50**		**18.843.519.024**	**2.149.967.703**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		11.585.247.090	9.455.397.859
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61		25.329	(20.118.472)
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM	**70**		**30.428.791.443**	**11.585.247.090**

Phê duyệt

M.S.D.N: 0100102848 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN HÀ NỘI - Q. ĐỐNG ĐA - TP. HÀ NỘI

Nguyễn Phú Cường
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 17 tháng 03 năm 2020

Người lập

Trần Thị Hiền
Kế toán trưởng

Signature Not Verified
Được ký bởi CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN HÀ NỘI
Ngày ký: 20.03.2020 16:44

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Hà Nội tiền thân là Công ty Xuất nhập khẩu Thủy sản Hà Nội - Doanh nghiệp Nhà nước, thành viên của Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam, được thành lập lại theo Quyết định số 251-TS/QĐ-TC ngày 31 tháng 3 năm 1993 của Bộ trưởng Bộ Thủy sản. Năm 2006, Công ty đã thực hiện chuyển đổi hình thức sở hữu sang mô hình Công ty cổ phần theo Quyết định số 743/QĐ-BTS ngày 15 tháng 9 năm 2006 của Bộ Thủy sản về việc phê duyệt phương án và chuyển đổi Công ty Xuất nhập khẩu Thủy sản Hà Nội thành Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Hà Nội và chính thức hoạt động theo mô hình mới từ ngày 01 tháng 01 năm 2007. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100102848 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 22 tháng 12 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 21 tháng 04 năm 2017, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Vốn điều lệ của Công ty tại ngày 31/12/2019 là 100.000.000.000 VND, được chi tiết như sau:

Nhà đầu tư	Quốc gia/ Quốc tịch	Tại ngày 31/12/2019		Tại ngày 01/01/2019	
		Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)	Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)
Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam	Việt Nam	59.340.000.000	59,34	59.340.000.000	59,34
Các cổ đông khác		40.660.000.000	40,66	40.660.000.000	40,66
Cộng		**100.000.000.000**	**100**	**100.000.000.000**	**100**

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại số 20 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là: 211 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là: 223).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất xuất khẩu và Thương mại.

1.3. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ. Chi tiết: Hoạt động của bến, bãi ô tô, điểm bốc xếp hàng hóa, hoạt động quản lý bãi đỗ xe ô tô hoặc gara ô tô, bãi để xe đạp, xe máy;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: tổ chức và kinh doanh các sự kiện hội thảo và hội nghị;
- Khai thác thủy sản nội địa;
- Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản;
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Bán buôn gạo;
- Bán buôn thực phẩm;
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép;

- Khai thác thủy sản biển;
- Nuôi trồng thủy sản biển;
- Nuôi trồng thủy sản nội địa;
- Chế biến, bảo quản các sản phẩm từ thịt;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Bán buôn các loại sản phẩm, hóa chất cho ngành nuôi trồng và chế biến thủy sản. Bán buôn hạt nhựa và các sản phẩm từ nhựa;
- Bán buôn tổng hợp;
- Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ khác trong các cửa hàng chuyên doanh tổng hợp. Chi tiết: Bán lẻ sắt thép và kim loại khác; Bán lẻ hạt nhựa và sản phẩm từ hạt nhựa;
- Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày (Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát Karaoke, vũ trường);
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Vận tải hàng hóa đường không;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát Karaoke, vũ trường);
- Dịch vụ ăn uống khác (Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát Karaoke, vũ trường);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Cung ứng và quản lý lao động (Không bao gồm giới thiệu, tuyển chọn cung ứng nhân lực cho các doanh nghiệp có chức năng xuất khẩu lao động);
- Đại lý du lịch;
- Điều hành tua du lịch;
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch;
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính;
- Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tinh;
- Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan;
- Cổng thông tin;
- Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Sửa chữa thiết bị điện;
- Sửa chữa thiết bị liên lạc.

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

1.5. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2019, Công ty có 5 đơn vị trực thuộc như sau:

Tên	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Hà Nội – Xí nghiệp chế biến Thủy sản Xuân Thủy	Xóm 11, Xã Xuân Vinh, Huyện Xuân Trường, Tỉnh Nam Định, Việt Nam
Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh - Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Hà Nội	2-4-6 Đồng Khởi, Phường Bến Nghé, Quận I, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Chi nhánh Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Hà Nội - Xí nghiệp chế biến Thủy đặc sản Xuất khẩu Hà Nội	Phố Ngụy Như Kon Tum, Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Chi nhánh Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Hà Nội - Xí nghiệp giao nhận Thủy sản xuất khẩu Hải Phòng	Số 77 Lê Lai, Phường Mây Chai, Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam
Chi nhánh Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Hà Nội tại Quảng Ninh (Đang làm thủ tục giải thể)	Số 68 Triều Dương, Phường Trần Phú, Thành phố Móng Cái, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ.

2.3. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4. Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là VND.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG

3.1. Ngoại tệ

- Tỷ giá áp dụng trong kế toán là tỷ giá giao dịch thực tế tại ngân hàng phát sinh giao dịch;
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ;
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Số dư các khoản mục tiền, nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ, ngoại trừ số dư các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ, số dư chi phí trả trước bằng ngoại tệ và số dư doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ, được chuyển đổi sang đồng

tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ tăng giảm được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

3.2. Các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Các khoản tương đương tiền được xác định phù hợp với Chuẩn mực kế toán "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ".

3.4. Đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán và các công cụ tài chính khác nắm giữ vì mục đích kinh doanh (nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời) tại thời điểm báo cáo.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh bao gồm: Giá mua và các chi phí mua như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất đó được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm.

Phương pháp lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính

Đối với các khoản đầu tư chứng khoán

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, đối với các khoản đầu tư chứng khoán niêm yết hoặc đăng ký giao dịch trên thị trường chứng khoán trong nước và là chứng khoán mua bán tự do trên thị trường khi giá chứng khoán thực tế trên thị trường thấp hơn giá trị của khoản đầu tư chứng khoán đang hạch toán trên sổ kế toán, dự phòng tổn thất các khoản đầu tư chứng khoán được trích lập để phản ánh khoản lỗ do tổn thất với mức tối đa bằng giá trị đầu tư thực tế đang hạch toán trên sổ kế toán để bảo đảm phản ánh giá trị các khoản đầu tư không cao hơn giá trên thị trường.

Đối với các khoản đầu tư khác

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, đối với các khoản đầu tư khác không phải là đầu tư chứng khoán niêm yết hoặc đăng ký giao dịch trên thị trường chứng khoán trong nước và không phải là chứng khoán tự do mua bán trên thị trường, dự phòng tổn thất các khoản đầu tư khác được trích lập khi có cơ sở cho thấy có giá trị suy giảm so với giá trị đầu tư của doanh nghiệp với mức trích lập phù hợp

với mức quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính nhưng tối đa bằng giá trị đầu tư thực tế đang hạch toán trên sổ kế toán.

3.5. Nợ phải thu

Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được đúng hạn với mức trích lập phù hợp với mức quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính để bảo đảm phản ánh giá trị các khoản nợ phải thu không cao hơn giá trị có thể thu hồi được.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.6. Hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho

Giá gốc hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Tại ngày lập báo cáo tài chính, dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho bị hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, chậm luân chuyển và hàng tồn kho có giá gốc ghi trên sổ kế toán cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được với mức trích lập theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính để bảo đảm phản ánh giá trị hàng tồn kho không cao hơn giá thị trường.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

	Năm 2019
▪ Nhà cửa, vật kiến trúc	6 – 25 năm
▪ Máy móc, thiết bị	5 – 7 năm

3.8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

Nguyên tắc kế toán các tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất. Quyền sử dụng không thời hạn thì không trích khấu hao.

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy vi tính không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích.

3.9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan được hạch toán phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc trích khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

3.10. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn theo kỳ hạn gốc và chủ yếu là chi phí liên quan đến giá vốn công cụ, dụng cụ, chi phí sửa chữa...Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 3 năm;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

3.11. Nợ phải trả

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

3.12. Chi phí đi vay

Nguyên tắc vốn hóa chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.

Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

3.13. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho giá trị phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

3.14. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được phân phối cho các cổ đông sau khi được Đại Hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và theo các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.15. Doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

3.16. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

3.17. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí đi vay; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và các khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

3.18. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí lương, chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, đóng gói, vận chuyển....

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác.

3.19. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20%.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất (và các luật thuế) có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (lỗ tính thuế) tại thời điểm giao dịch.

- Tài sản thuế hoãn lại cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, chi nhánh, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh chỉ được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi giảm đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí để tính lãi, lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Công ty chỉ được bù trừ tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại với thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

Thuế giá trị gia tăng:

- Áp dụng mức thuế suất 0% đối với hoạt động xuất khẩu;
- Áp dụng mức thuế suất 5% hoặc không phải kê khai tính nộp thuế GTGT đối với hoạt động bán hải sản trong nước chỉ qua sơ chế;
- Áp dụng mức thuế suất 10% đối với các hoạt động mua bán trong nước khác.

Các loại thuế khác

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

3.20. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và thù lao HĐQT, BKS cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và thù lao HĐQT, BKS cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ và tổng số cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.22. Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác biệt với các bộ phận kinh doanh khác hoặc khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.23. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm các giám đốc, các cán bộ điều hành của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

4.1. Tiền

	Ngoại tệ	Tại ngày 31/12/2019 VND	Ngoại tệ	Tại ngày 01/01/2019 VND
Tiền mặt tại quỹ (VND)		605.743.000		426.524.000
Tiền gửi ngân hàng		1.339.011.448		9.358.723.090
+ VND		*1.300.319.992*		*1.112.410.681*
+ USD	*1.674,23 #*	*38.691.456*	*356.135,28 #*	*8.246.312.409*
Cộng		**1.944.754.448**		**9.785.247.090**

4.2. Đầu tư tài chính ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2019				Tại ngày 01/01/2019			
	SL cổ phiếu	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	SL cổ phiếu	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Chứng khoán kinh doanh:								
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	1.498.816	9.700.360.000	29.976.320.000	-	1.498.816	9.700.360.000	29.901.379.200	-
- Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam	308.781	2.257.388.143	5.496.301.800	-	308.781	2.257.388.143	4.338.373.050	-
		11.957.748.143	**35.472.621.800**	**-**		**11.957.748.143**	**34.239.752.250**	**-**

	Tại ngày 31/12/2019		Tại ngày 01/01/2019	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:				
- Tiền gửi có kỳ hạn	56.510.143.518	56.510.143.518	95.878.019.961	95.878.019.961
Cộng	**56.510.143.518**	**56.510.143.518**	**95.878.019.961**	**95.878.019.961**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Công ty CP Chế biến thủy sản Xuất khẩu Hạ Long	-	3.851.049.841
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Thương mại Dịch vụ Hoàng Minh	7.354.620.971	2.326.960.000
Công ty TNHH Thép Bắc Sơn	13.110.509.652	-
Công ty TNHH SX-TM Thép Tuấn Võ	9.501.555.728	-
Công ty Cổ phần TM Thanh Bình	5.514.826.000	-
Các đối tượng khác	3.109.897.484	4.462.102.934
Cộng	**38.591.409.835**	**10.640.112.775**

4.4. Phải thu ngắn hạn khác

	Tại ngày 31/12/2019 VND		Tại ngày 01/01/2019 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ký quỹ, ký cược	40.206	-	3.336.165.500	-
Lãi dự thu	831.314.922	-	1.201.511.729	-
Tạm ứng	182.031.378	-	194.081.446	-
Các khoản phải thu khác	254.978.433	-	84.861.263	-
Cộng	**1.268.364.939**	**-**	**4.816.619.938**	**-**

4.5. Nợ xấu

	Tại ngày 31/12/2019 VND		Tại ngày 01/01/2019 VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	14.700.417.392	-	14.700.417.392	-
Cộng	**14.700.417.392**	**-**	**14.700.417.392**	**-**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2019 VND			Tại ngày 01/01/2019 VND		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
Công ty TNHH TMDV Bắc Việt Chung	869.038.977	-	Trên 3 năm	869.038.977	-	Trên 3 năm
Công ty TNHH Chế biến Thủy sản Thạnh Trị	394.353.888	-	Trên 3 năm	394.353.888	-	Trên 3 năm
DNTN Nguyên Quy - Bến Tre	207.119.676	-	Trên 3 năm	207.119.676	-	Trên 3 năm
Công ty TNHH Thạnh An	132.730.750	-	Trên 3 năm	132.730.750	-	Trên 3 năm
Giá trị HTK thiếu chờ xử lý	13.097.174.101	-	Trên 3 năm	13.097.174.101	-	Trên 3 năm
Cộng	**14.700.417.392**	**-**		**14.700.417.392**	**-**	

4.6. Tài sản thiếu chờ xử lý

	Tại ngày 31/12/2019 VND		Tại ngày 01/01/2019 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Hàng tồn kho (*)	13.097.174.101	13.097.174.101	13.097.174.101	13.097.174.101
Cộng	**13.097.174.101**	**13.097.174.101**	**13.097.174.101**	**13.097.174.101**

(*) Là giá trị lô thép bị chiếm dụng. Lô hàng này được mua năm 2008 và gửi tại kho của Công ty TNHH Thương mại Tân Tiến theo hợp đồng gửi kho hàng hóa số 1806/HDGG ngày 18 tháng 6 năm 2008. Công ty mua lô hàng này để bán cho Công ty TNHH Thương mại và Công nghệ Thái Sơn theo hợp đồng mua bán số 16/SEA-TH/2008 ngày 16 tháng 6 năm 2008, tuy nhiên lô hàng này đã bị chiếm dụng trước khi chuyển giao hàng hóa và quyền sở hữu. Hiện tại sự việc liên quan đến lô hàng này đang được cơ quan công an điều tra làm rõ và đến ngày 31 tháng 12 năm 2019 vẫn chưa có kết luận cuối cùng. Tính đến hết năm 2019, Công ty đã trích lập dự phòng tổn thất tài sản cho toàn bộ giá trị lô thép này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.7. Hàng tồn kho

	Tại ngày 31/12/2019 VND		Tại ngày 01/01/2019 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	4.601.201.553	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	500.093.280	-	622.041.700	-
Công cụ, dụng cụ	203.052.981	-	315.709.691	-
Thành phẩm	1.494.359.493	277.309.592	11.809.907.971	1.607.720.000
Hàng hóa	11.583.782.075	249.484.559	37.782.770.045	1.609.500.913
Cộng	**18.382.489.382**	**526.794.151**	**50.530.429.407**	**3.217.220.913**

Giá trị hàng tồn kho bị giảm giá đã trích lập dự phòng tại thời điểm 31/12/2019 là 2.883.106.227 VND.

Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản phải trả tại thời điểm 31/12/2019 là 0 VND.

4.8. Chi phí trả trước

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Ngắn hạn:		
Chi phí sửa chữa	5.333.333	348.102.137
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	36.858.667	-
Cộng	**42.192.000**	**348.102.137**
Dài hạn:		
Chi phí sửa chữa	45.743.375	122.456.828
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	18.797.329	-
Chi phí trả trước khác	253.583.796	62.962.377
Cộng	**318.124.500**	**185.419.205**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.9. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	P/ tiện vận tải, truyền dẫn VND	T/bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá:					
Tại ngày 01/01/2019	28.768.471.667	20.050.770.227	6.584.801.711	161.460.060	55.565.503.665
Mua trong năm	-	550.879.022	-	-	550.879.022
Giảm khác	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2019	**28.768.471.667**	**20.601.649.249**	**6.584.801.711**	**161.460.060**	**56.116.382.687**
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Tại ngày 01/01/2019	27.582.513.519	19.743.203.058	6.584.801.711	161.460.060	54.071.978.348
Khấu hao trong năm	265.634.104	408.247.182	-	-	673.881.286
Giảm do thanh lý	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2019	**27.848.147.623**	**20.151.450.240**	**6.584.801.711**	**161.460.060**	**54.745.859.634**
Giá trị còn lại:					
Tại ngày 01/01/2019	1.185.958.148	307.567.169	-	-	1.493.525.317
Tại ngày 31/12/2019	**920.324.044**	**450.199.009**	**-**	**-**	**1.370.523.053**

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay tại ngày 31/12/2019 là 0 VND.

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2019 là 50.368.150.232 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.10. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất VND	Chương trình phần mềm VND	Cộng VND
Nguyên giá:			
Tại ngày 01/01/2019	455.343.236	239.026.800	694.370.036
Mua trong năm	-	-	-
Tại ngày 31/12/2019	**455.343.236**	**239.026.800**	**694.370.036**
Khấu hao:			
Tại ngày 01/01/2019	105.343.236	239.026.800	344.370.036
Khấu hao trong năm	-	-	-
Tại ngày 31/12/2019	**105.343.236**	**239.026.800**	**344.370.036**
Giá trị còn lại:			
Tại ngày 01/01/2019	350.000.000	-	350.000.000
Tại ngày 31/12/2019	**350.000.000**	**-**	**350.000.000**

Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay tại ngày 31/12/2019 là 0 VND.

Nguyên giá của TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2019 là 344.370.036 VND.

4.11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Công trình mua sắm và lắp đặt tủ đông	72.727.273	-
Cộng	**72.727.273**	**-**

4.12. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	6.399.438.727	7.138.970.494
Cộng	**6.399.438.727**	**7.138.970.494**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.13. Phải trả người bán ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2019 VND		Tại ngày 01/01/2019 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả người bán là bên liên quan - Xem thêm mục 9	2.085.950.000	2.085.950.000	1.101.187.500	1.101.187.500
Phải trả người bán	-	-	-	-
Công ty TNHH Thực phẩm Minh Phú	698.644.000	698.644.000	1.026.700.000	1.026.700.000
Các đối tượng khác	716.969.293	716.969.293	502.760.955	502.760.955
Cộng	**3.501.563.293**	**3.501.563.293**	**2.630.648.455**	**2.630.648.455**

4.14. Thuế và các khoản phải nộp, phải thu Nhà nước

	Tại ngày 31/12/2019 VND		Trong năm VND		Tại ngày 01/01/2019 VND	
	Phải thu	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp	Phải thu	Phải nộp
Thuế GTGT hàng nội địa	69.768.148	339.142.238	2.338.286.493	2.307.181.615	61.224.708	299.493.920
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	9.151.601.205	9.151.601.205	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.255.096.572	2.405.013.558	2.257.463.494	-	1.107.546.508
Thuế thu nhập cá nhân	529.387	179.174.255	597.553.115	655.310.957	3.547.745	239.950.455
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	12.210.410.189	17.468.517.560	17.468.517.560	-	12.210.410.189
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp	-	-	647.582.973	2.161.224.662	-	1.513.641.689
Cộng	**70.297.535**	**13.983.823.254**	**32.608.554.904**	**34.001.299.493**	**64.772.453**	**15.371.042.761**

4.15. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Trích tiền thuê đất	19.024.585.344	22.722.244.177
Lãi vay phải trả	-	26.849.315
Các khoản chi phí trích trước khác	258.924.871	144.177.100
Cộng	**19.283.510.215**	**22.893.270.592**

4.16. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Doanh thu nhận trước	115.306.540	637.997.401
Cộng	**115.306.540**	**637.997.401**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.17. Phải trả ngắn hạn khác

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Kinh phí công đoàn	-	30.240.700
BHXH, BHYT, BHTN	-	-
Phải trả về cổ phần hóa	167.676.467	167.676.467
Phải trả cổ tức	313.411.700	335.245.700
Phải trả phải nộp ngắn hạn khác	3.486.051.361	3.779.197.380
Cộng	**3.967.139.528**	**4.312.360.247**

4.18. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2019 VND		Trong năm VND		Tại ngày 01/01/2019 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn:						
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Nam Thăng Long	-	-	33.956.094.868	51.456.094.868	17.500.000.000	17.500.000.000
Cộng	**-**	**-**	**33.956.094.868**	**51.456.094.868**	**17.500.000.000**	**17.500.000.000**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.19. Vốn chủ sở hữu

4.19.1.Bảng biến động vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu			
	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2018	100.000.000.000	6.404.233.622	20.409.873.463	126.814.107.085
Lãi trong năm trước	-	-	11.958.389.642	11.958.389.642
Trích quỹ đầu tư, phát triển	-	2.000.000.000	(2.000.000.000)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(1.200.000.000)	(1.200.000.000)
Chia cổ tức năm trước	-	-	(15.000.000.000)	(15.000.000.000)
Trích Thù lao HĐQT và BKS	-	-	(834.000.000)	(834.000.000)
Tại ngày 01/01/2019	100.000.000.000	8.404.233.622	13.334.263.105	121.738.496.727
Lãi trong năm nay	-	-	13.388.119.761	13.388.119.761
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	(1.200.000.000)	(1.200.000.000)
Chia cổ tức năm trước (*)	-	-	(10.000.000.000)	(10.000.000.000)
Trích thưởng HĐQT và BKS (*)	-	-	(600.000.000)	(600.000.000)
Trích phụ cấp HĐQT không trực tiếp điều hành (*)			(201.000.000)	(201.000.000)
Tạm chia cổ tức năm nay (**)	-	-	(5.000.000.000)	(5.000.000.000)
Tại ngày 31/12/2019	**100.000.000.000**	**8.404.233.622**	**9.721.382.866**	**118.125.616.488**

(*) Công ty phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2018 theo Nghị quyết ĐHĐCĐ số 118/NQ-TSHN-ĐHĐCĐ ngày 26/04/2019.

(**) Công ty tạm chia cổ tức từ Lợi nhuận sau thuế năm 2019 theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 269/NQ-TSHN-HĐQT ngày 13/09/2019 với tỷ lệ 5%/cổ phần.

4.19.2.Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam	59.340.000.000	59.340.000.000
Các cổ đông khác	40.660.000.000	40.660.000.000
Cộng	**100.000.000.000**	**100.000.000.000**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.19.3.Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Vốn góp đầu năm	100.000.000.000	100.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	**100.000.000.000**	**100.000.000.000**

4.19.4.Cổ phiếu

	Tại ngày 31/12/2019	Tại ngày 01/01/2019
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	10.000.000	10.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10.000.000	10.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	*10.000.000*	*10.000.000*
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.000.000	10.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	*10.000.000*	*10.000.000*
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-

Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phần

4.19.5.Cổ tức

Nghị quyết ĐHĐCĐ số 118/NQ-TSHN-ĐHĐCĐ ngày 26/04/2019 đã thông qua phương án chia cổ tức năm 2018 bằng tiền với tỷ lệ 15%/vốn điều lệ (tương đương: 15.000.000.000 VND).

Nghị quyết HĐQT số 269/NQ-TSHN-HĐQT ngày 13/09/2019 đã thông qua phương án tạm chia cổ tức năm 2019 bằng tiền với tỷ lệ 5%/vốn điều lệ (tương đương: 5.000.000.000 VND).

4.19.6.Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lãi/(Lỗ) sau thuế của cổ đông Công ty	13.388.119.761	11.958.389.642
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và thù lao HĐQT, BKS	-	2.001.000.000
Lãi/(Lỗ) phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	13.388.119.761	9.957.389.642
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	10.000.000	10.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**1.339**	**996**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.19.7.Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lãi/(Lỗ) sau thuế của cổ đông Công ty	13.388.119.761	11.958.389.642
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và thù lao HĐQT, BKS	-	2.001.000.000
Lãi/(Lỗ) phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	13.388.119.761	9.957.389.642
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	10.000.000	10.000.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến phát hành thêm	-	-
Số lượng cổ phiếu để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	10.000.000	10.000.000
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	**1.339**	**996**

Lãi cơ bản và Lãi suy giảm trên cổ phiếu năm 2018 được tính lại từ Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trừ Quỹ khen thưởng phúc lợi và thù lao HĐQT, BKS theo Nghị quyết ĐHĐCĐ số 118/NQ-TSHN-ĐHĐCĐ ngày 26/04/2019.

Lãi cơ bản và Lãi suy giảm trên cổ phiếu năm 2019 được tính từ Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối chưa trừ Quỹ khen thưởng phúc lợi (do Điều lệ Công ty và Nghị quyết ĐHĐCĐ chưa quy định cụ thể tỷ lệ trích quỹ này).

4.20. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

	ĐVT	Tại ngày 31/12/2019	Tại ngày 01/01/2019
Ngoại tệ các loại:			
+ Tiền gửi ngân hàng (USD)		1.674,23	356.135,28
Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác:			
+ Tôm đỏ Argentina nhập khẩu còn vỏ đông lạnh	Kg	-	34.665,00
+ Mực ống NC đông lạnh (Baby)	Kg	-	10.120,00
+ Nước tương	Kg	-	641,50
+ Màng co	Kg	-	3.242,60
+ Tem dán túi	Cái	27.708,00	17.500,00
+ Gia vị sốt nâu hương vị cá bào	Kg	-	77,30
+ Gia vị màu điều	Kg	-	49,76
+ Gia vị màu vàng cam đậm	Kg	-	11,80
+ Trứng cá Trích	Kg	-	4.901,00
+ Tôm thuỷ tinh Nhật bản NCĐL	Kg	2.248,00	4.000,00
+ Màng nilong (KSS)	Kg	2.450,00	-
+ Nắp hộp thực phẩm	Cái	10.140,00	-
+ Hộp thực phẩm	Cái	10.202,00	-
+ Tấm lót thực phẩm	Cái	11.124,00	-
+ Mực ống nguyên con đông lạnh (đom đóm- Ba by - gia vị)	Kg	120,00	-
+ Tem nhãn dán túi thực phẩm, bằng giấy, đã in (Ama cỡ LM)	Chiếc	8.383,00	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

5.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	236.506.486.596	190.311.640.008
- Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	*184.413.448.437*	*135.828.672.327*
- Doanh thu dịch vụ khác	*52.093.038.159*	*54.482.967.681*
Cộng	**236.506.486.596**	**190.311.640.008**

5.2. Giá vốn hàng bán

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	175.647.156.200	129.005.302.601
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	19.931.977.391	22.645.350.989
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	526.794.151	-
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(3.217.220.913)	(2.057.241.085)
Cộng	**192.888.706.829**	**149.593.412.505**

5.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.838.041.578	5.762.915.864
Lãi chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	25.478.705	67.291.761
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại số dư ngoại tệ	25.329	-
Cộng	**4.863.545.612**	**5.830.207.625**

5.4. Chi phí tài chính

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lãi tiền vay	286.920.665	121.567.708
Lỗ chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	5.973.235	7.714.306
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm	-	52.088.064
Cộng	**292.893.900**	**181.370.078**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.5. Chi phí bán hàng

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí nhân viên bán hàng	3.382.636.938	4.184.494.088
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.222.644.441	3.183.690.231
Chi phí bằng tiền khác	1.296.979.600	1.009.191.176
Cộng	**7.902.260.979**	**8.377.375.495**

5.6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí nhân viên quản lý	5.210.656.732	3.577.033.952
Thuế, phí và lệ phí	13.501.385.141	12.868.571.476
Các chi phí QLDN khác	5.925.938.970	6.432.799.182
Cộng	**24.637.980.843**	**22.878.404.610**

5.7. Thu nhập khác

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Tiền chậm nộp thuế TNDN đã trích các năm trước	1.498.541.007	-
Các khoản khác	126.670.745	162.361.380
Cộng	**1.625.211.752**	**162.361.380**

5.8. Chi phí khác

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Các khoản phạt thuế, phạt hành chính	740.690.605	188.461.157
Chi phí khác	45.718	2.194
Cộng	**740.736.323**	**188.463.351**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	14.421.082.422	14.860.818.509
Chi phí nhân công	18.090.523.538	17.755.049.562
Chi phí khấu hao tài sản cố định	673.881.286	850.963.388
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.942.127.581	9.221.766.398
Chi phí khác bằng tiền	10.477.027.756	7.066.207.002
Cộng	**53.604.642.583**	**49.754.804.859**

5.10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế năm nay	16.532.665.086	15.085.182.974
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	(6.117.098.212)	(1.680.092.553)
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng	740.690.605	231.949.221
- Chi phí dự phòng HTK thiếu chờ xử lý	-	-
- Chi phí phạt thuế, phạt hành chính khác	*740.690.605*	*179.861.157*
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	*52.088.064*
- Lãi chênh lệch tỷ giá năm trước chưa thực hiện	-	-
Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm	6.857.788.817	1.912.041.774
- Điều chỉnh giảm Thu nhập theo BB Thuế	-	*141.411.705*
- Điều chỉnh giảm Chi phí lương năm trước	-	*1.770.630.069*
- Điều chỉnh thu nhập từ khoản chậm nộp thuế TNDN đã trích các năm trước	*1.498.541.007*	-
- Điều chỉnh tiền thuê đất đã trích vào chi phí các năm trước	*3.697.658.833*	-
- Điều chỉnh chi phí dự phòng đã vào Biên bản thanh tra thuế 2018	*1.609.500.913*	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm trước	*52.088.064*	-
Tổng thu nhập tính thuế năm nay	10.415.566.874	13.405.090.421
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**2.405.013.558**	**3.126.793.332**
Trong đó:		
- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh năm nay	*2.083.113.375*	*2.681.018.084*
- Truy thu thuế TNDN	-	*31.447.811*
- Điều chỉnh tăng thuế TNDN các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	321.900.183	414.327.437

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	739.531.767	-
Cộng	**739.531.767**	**-**

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

6.1. Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	33.956.094.868	33.961.110.879
Cộng	**33.956.094.868**	**33.961.110.879**

6.2. Số tiền thực trả gốc vay trong năm

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Tiền chi trả gốc vay theo khế ước thông thường	51.456.094.868	19.461.110.879
Cộng	**51.456.094.868**	**19.461.110.879**

7. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành hai bộ phận hoạt động là bộ phận hoạt động bán hàng hóa, thành phẩm và dịch vụ. Tuy nhiên, doanh thu chính của Công ty đến từ hoạt động bán hàng hóa và thành phẩm. Do đó, Công ty không thực hiện lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty không có báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý vì hoạt động của Công ty hoàn toàn tại Việt Nam, do đó không có sự khác nhau về rủi ro và lợi ích kinh tế theo khu vực địa lý cần thiết phải thuyết minh.

8. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN CÓ LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Năm Căn	Cùng Công ty mẹ
Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc	Thành viên quản lý chủ chốt

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Tại ngày 31/12/2019 số dư với các bên liên quan kể trên như sau:

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Phải trả người bán:		
Công ty Cổ phần XNK Thủy sản Năm Căn	2.085.950.000	1.101.187.500
Cộng - Xem thêm mục 4.13	**2.085.950.000**	**1.101.187.500**

Trong năm, Công ty đã có giao dịch trọng yếu với bên liên quan như sau:

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Trả cổ tức		
Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam	8.901.000.000	8.901.000.000
Mua hàng		
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Năm Căn	21.898.824.300	24.684.556.500

Thù lao của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và các nhân viên quản lý chủ chốt khác được hưởng trong năm như sau:

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Thù lao HĐQT và BKS	534.000.000	549.000.000
Thu nhập Ban Tổng Giám đốc	1.353.231.200	1.153.286.500
Cộng	**1.887.231.200**	**1.702.286.500**

9. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đến ngày phát hành báo cáo tài chính.

Phê duyệt

M.S.D.N: 0100102848 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN HÀ NỘI
Q. ĐỐNG ĐA - TP. HÀ NỘI

Nguyễn Phú Cường
Tổng Giám đốc

Người lập

Trần Thị Hiền
Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 17 tháng 03 năm 2020